TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2024/DS-PT.
Ngày: 28-5-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Huỳnh Thị Phượng

2. Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** ông Huỳnh Phạm K - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 186/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 212/2024/QĐ-PT, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hoài T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Ngọc G, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

2.2. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Ngọc G, ông Nguyễn Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Hoài T trình bày: Do có quen biết nên ngày 01/10/2020, bà Lê Ngọc G có mượn của bà T số tiền 520.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng tiền lãi là 2.000 đồng/ngày, khi nào bà cần lấy

lại tiền thì thông báo cho bà G biết, mục đích bà G vay tiền của bà là để bà G cho vay lại, lấy tiền lãi chênh lệch chi tiêu trong gia đình. Khi vay tiền thì một mình bà G đi, nhưng sau đó bà có nói cho ông T1 (chồng bà G) biết việc bà G vay tiền của bà, khi bà đến đòi nợ thì ông T1 nói không trả, ai ngu thì cho mượn tiền. Sau đó, thì bà G có trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng thì bà G ngưng luôn không trả nửa, bà có gửi đơn đến Công an xã M nhờ giải quyết tại Công An xã M ngày 04/12/2022, bà G có viết bản cam kết hứa trong thời gian sớm nhất sẽ trả số tiền nợ còn lại là 450.000.000 đồng cho bà, nhưng bà G không thực hiện; đến ngày 18/01/2023 bà G lại viết tiếp bản cam kết hứa sẽ trả cho bà mỗi tháng 10 triệu đồng trong vòng 06 tháng, đến tháng thứ 07 thì hoàn trả hết số tiền nợ còn lại, nhưng bà G chỉ viết cam kết mà không thực hiện việc trả nợ. Số tiền nợ này bà G vay trong thời kỳ hôn nhân của bà G và ông T1, hiện tại bà G và ông T1 vẫn còn sống chung như vợ chồng, nên bà yêu cầu ông T1 phải liên đới cùng bà G trả nợ cho bà.

Việc bà G cho rằng có đóng tiền lãi mỗi tháng là 46.800.000 đồng trên số nợ gốc 520.000.000 đồng, bà G đóng được 21 tháng (từ tháng 11/2020 cho đến tháng 6/2022), tương ứng số tiền 982.800.000 đồng, bà G đóng lãi bằng hình thức chuyển khoản hoặc trả tiền mặt do người làm của bà đến lấy tiền lãi, việc đóng lãi không có làm biên nhận giữa hai bên. Bà G trình bày đã đóng lãi cho bà T theo mức lãi suất cao, nên yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định là 1.67%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày hòa giải là khoảng 34 tháng, tương ứng số tiền lãi theo quy định là 295.256.000 đồng, so với số tiền lãi bà G đã đóng là 982.800.000 đồng thì bà G đã đóng lãi dư số tiền là 687.544.000 đồng, bà G yêu cầu cấn trừ số tiền lãi đóng dư 687.544.000 đồng vào số tiền gốc còn nợ là 450.000.000 đồng của bà T, số tiền dư còn lại là 237.544.000 đồng, bà G không yêu cầu bà trả lại cho bà G. Bà xác định bà G có chuyển khoản cho bà nhưng đây là số tiền bà G đóng hụi, còn giấy tính tiền lãi mà bà G cung cấp cho Tòa án là của bà T viết tính tiền lãi vay của số tiền vay khác mà không làm giấy nợ nên bà không khởi kiện được. Bà G cho rằng bà T có cho người đến thu tiền lãi thì đề nghị bà G mời người đó ra làm chứng, bà không đồng ý với lời trình bày của bà G.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh T1, bà Lê Ngọc G liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 04/12/2022 tới ngày mở phiên tòa sơ thẩm là ngày 17/01/2024 là 13 tháng 13 ngày với lãi suất 0.83%/tháng = 50.173.500 đồng. Tổng cộng, tiền gốc và tiền lãi là 500.173.500 đồng.

Bị đơn bà Lê Ngọc G trình bày: Bà và ông T1 trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2021 của Tòa án. Bà thừa nhận ngày 01/10/2020 có vay của bà T số tiền 520.000.000 đồng, nhưng vay nhiều lần, đến ngày 01/10/2020 thì chốt lại số nợ là 520.000.000 đồng, mục đích vay là cho người khác vay lại, khi vay thì thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng, lãi

3.000 đồng/ngày, hai bên thỏa thuận bà cứ đóng tiền lãi hàng tháng, khi nào bà T cần lấy lại tiền gốc thì thông báo cho bà biết trước 01 tháng. Số tiền vay này là do bà đứng ra vay, ông T1 không biết, nếu bà T cho cả vợ chồng bà vay thì phải yêu cầu ông T1 ký vào giấy nợ. Sau khi vay tiền thì bà đóng tiền lãi hàng tháng cho bà T với số tiền là 46.800.000 đồng/tháng, bà đóng được 21 tháng (từ tháng 11/2020 cho đến tháng 6/2022) tương ứng số tiền 982.800.000 đồng, bà đóng tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản hoặc trả tiền mặt do người làm của bà T đến lấy tiền lãi, việc đóng lãi bằng tiền mặt thì không làm biên nhận gì. Đến ngày 28/9/2022 thì bà có trả cho bà T được số tiền gốc là 70.000.000 đồng, hiện bà còn nợ của bà T số tiền gốc là 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà đã đóng lãi cho bà T theo mức lãi suất cao, nên yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật là 1.67%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày hòa giải là khoảng 34 tháng tương ứng số tiền lãi theo quy định là 295.256.000 đồng, so với số tiền lãi bà đã đóng cho bà T là 982.800.000 đồng, thì bà đã đóng lãi dư số tiền là 687.544.000 đồng, bà yêu cầu cấn trừ số tiền dư là 687.544.000 đồng vào số tiền gốc còn nợ là 450.000.000 đồng của bà T, số tiền dư còn lại là 237.544.000 đồng, bà không yêu cầu bà T trả lại cho bà. Do đó, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà không đồng ý.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 trình bày: Ông xác định không liên quan đến việc cho vay tiền của T và bà G nên ông không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoài T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với bà Lê Ngọc G, ông Nguyễn Thanh T1.

Buộc bà Lê Ngọc G, ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị Hoài T số tiền 500.173.500 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 21/02/2024, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Ngọc G có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị Hoài T trình bày: Bà đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì bà G vay tiền của bà vào ngày 01/10/2020, thời điểm này vợ chồng bà G đang còn sống chung, chưa ly hôn, nên bà đề nghị bà G và ông T1 cùng liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà.

Bà Lê Thị Ngọc G1 trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà T số tiền 520.000.000đồng đã trả 70.000.000đồng, còn lại 450.000.000đồng tiền nợ gốc, nhưng do bà đã trả tiền lãi cho bà T quá nhiều với mức tiền lãi cao là 982.800.000đồng, nên đề nghị khấu trừ lại theo lãi suất pháp luật quy định.

Ông Nguyễn Thanh T1 trình bày: Ông không đồng ý liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà T vì việc vay tiền của bà G1 thì ông không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Ngọc G1 đối với số tiền lãi chậm trả, cụ thể đề nghị xem xét ngày tính lãi theo giấy cam kết ngày 18/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định pháp luật, vì ngày 18/01/2023 bà G1 viết Bản cam kết sẽ trả cho bà T mỗi tháng 10 triệu đồng/tháng trong vòng 06 tháng đến tháng thứ 07 thì hoàn trả hết số tiền còn nợ, nên thời điểm tính lãi chậm trả là từ ngày 18/02/2023, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Ngọc G1 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là vay tài sản và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Ngọc G1, thấy rằng: Bà Lê Thị Hoài T và bà Lê Ngọc G1 trình bày thống nhất việc bà G1 có vay của bà T tổng số tiền là 520.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/10/2020, bà G1 đã trả được cho bà T số tiền 70.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền 450.000.000 đồng, hai bên đều thống nhất xác định thời hạn vay là khi nào bà T cần thu hồi tiền thì báo cho bà G1 biết trước. Nhiều lần, bà T yêu cầu bà G1 trả số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng, nhưng bà G1 không trả, bà T có gửi đơn đến Công an xã M yêu cầu giải quyết tại Công An xã M ngày 04/12/2022, bà G1 viết bản cam kết hứa trong thời gian sớm nhất sẽ trả số tiền nợ còn lại là 450.000.000 đồng cho bà T, nhưng sau đó bà G1 không thực hiện, tiếp đến ngày 18/01/2023 bà G1 viết bản cam kết sẽ trả cho bà T mỗi tháng 10.000.000 đồng/tháng trong vòng 06 tháng, đến tháng thứ 07 thì hoàn trả hết số tiền còn nợ nhưng bà G1 chỉ viết cam kết mà không thực hiện việc trả nợ. Bà G1 cho rằng sau khi vay tiền có trả lãi hàng tháng cho bà T với số tiền là 46.800.000 đồng/tháng, tương ứng lãi suất là 09%/tháng, bà G1 đã trả lãi được 21 tháng (từ tháng 11/2020 cho đến tháng 6/2022), tương ứng số tiền 982.800.000 đồng, bà G1 đóng lãi bằng hình thức chuyển khoản hoặc trả tiền mặt trực tiếp cho người làm của bà T đến lấy tiền lãi, việc đóng lãi bằng tiền mặt thì không làm biên nhận gì. Do bà T đã nhận lãi theo mức lãi suất cao nên bà G1 yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật là 1.67%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày hòa giải là khoảng 34 tháng tương ứng số tiền lãi theo quy định là 295.256.000 đồng, so với số tiền lãi bà G1 đã đóng là 982.800.000 đồng, thì bà G1 đã đóng lãi dư số tiền là 687.544.000 đồng, bà G1 yêu cầu cấn trừ số tiền dư 687.544.000 đồng vào số tiền gốc còn nợ là 450.000.000 đồng của bà T, số tiền dư còn lại là 237.544.000 đồng, bà G1 không yêu cầu bà T trả lại cho bà. Tuy nhiên, bà G1 cho rằng đã đóng lãi được 21 tháng (từ tháng 11/2020 cho đến tháng 6/2022) tương ứng số tiền 982.800.000 đồng, việc đóng lãi thì quá trình giải quyết vụ án bà T không thừa nhận có nhận tiền lãi như bà G1 trình bày, bà T xác định bà G1 có chuyển tiền vào tài khoản của bà T nhưng đó là tiền đóng hụi của bà G1, vì ngoài việc bà G1 vay tiền của bà T thì bà G1 còn tham gia chơi hụi với bà T, lời trình bày của bà T là có căn cứ vì theo chứng từ bà G1 chuyển khoản cho bà T thể hiện ngày chuyển khoản là trước ngày bà G1 cam kết trả nợ cho bà T.

[2.2] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bà G1, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc có trả lãi cho bà T mà chỉ là lời trình bày của bà G1, ông T1, phía bà T thì không thừa nhận có việc trả tiền lãi hàng tháng. Do đó, bà G1 yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật về việc bà G1 có trả tiền lãi cho bà T với số tiền là 982.800.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với ông Nguyễn Thanh T1 cho rằng không liên quan đến việc vay tiền giữa bà Lê Thị Hoài T và bà Lê Ngọc G1, thấy rằng: Hiện bà G1 và ông T1 đã ly hôn theo Quyết định số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân

dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Tuy nhiên, số tiền còn nợ 450.000.000 đồng là khoản nợ phát sinh từ ngày 01/10/2020, tức trong thời kỳ hôn nhân giữa bà G1 và ông T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/10/2020 buộc bà G1, ông T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà T số tiền còn nợ 450.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.4] Về yêu cầu tính lãi: Theo giấy mượn tiền ngày 01/10/2020 thì không thể hiện lãi suất khi cho vay, theo bà G1 trình bày mức lãi suất là 09%/tháng và bà G1 có trả được 21 tháng tiền lãi (từ tháng 11/2020 cho đến tháng 6/2022) tương ứng số tiền 982.800.000 đồng, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, còn theo bà T trình bày thì mức lãi suất cho vay là 06%/tháng nhưng quá trình vay bà G1 không trả lãi cho bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định khi cho vay các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định cụ thể lãi suất tại giấy mượn tiền và có tranh chấp về lãi suất, nên yêu cầu tính lãi suất của bà T được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời điểm tính lãi chậm trả được tính từ ngày 04/12/2022, bà G1 viết bản cam kết hứa trong thời gian sớm nhất sẽ trả số tiền nợ còn lại là 450.000.000 đồng (tương ứng ngày bà T đã thông báo hợp lệ cho bà G1 biết việc hoàn trả số tiền còn nợ), tiền lãi chậm trả được tính như sau: Số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng x tiền lãi chậm trả tính từ ngày 04/12/2022 đến ngày 17/01/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 13 tháng 13 ngày x lãi suất 0.83%/tháng = 50.173.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 500.173.500 đồng.

[3] Từ những phân tích trên: Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, do đó kháng cáo của bà Lê Ngọc G1 và ông Nguyễn Thanh T1 là không có cơ sở nên không chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Ngọc G1 phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Ngọc G1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoài T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với bà Lê Ngọc G1, ông Nguyễn Thanh T1.

1.1. Buộc bà Lê Ngọc G1, ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị Hoài T số tiền 500.173.500 đồng (Năm trăm triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng).

1.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Hoài T phải chịu 1.600.000 đồng (yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời), số tiền này bà T đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Lê Ngọc G1, ông Nguyễn Thanh T1 phải liên đới nộp 24.007.000 đồng án phí.

3.2. Hoàn trả cho bà Lê Thị Hoài T 11.523.000 đồng tiền tạm ứng phí theo biên lai thu số 0001108 ngày 18/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Ngọc G1 phải chịu mỗi người 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí mà các ông bà đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008187 và 0008188 cùng ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TP . HCM;
-VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng